

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3672/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của quận Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP

ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú và Công văn số 1570/UBND-NĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7155/TTr-TNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú và Công văn số 7155/STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 báo cáo các dự án chậm triển khai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN TÂN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3672/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất		1.597,15	111,60	94,40	116,57	121,18	88,70	169,31	112,76	98,18	349,03	220,42	115,01
<i>1</i>	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>23,73</i>		<i>0,21</i>		<i>1,39</i>	<i>0,08</i>	<i>1,10</i>			<i>2,64</i>	<i>18,01</i>	<i>0,31</i>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,79		0,21		1,39	0,08	1,10			1,70	18,01	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	403,31	26,39	21,19	34,23	35,94	21,16	45,63	34,80	29,97	71,18	57,17	25,64
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	321,01	22,48	16,50	30,67	27,16	17,74	36,30	26,87	24,61	56,05	42,63	20,00
-	Đất thủy lợi	DTL	8,24	0,28								5,10	1,08	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,63	0,01			0,19			0,12	0,06	0,55	0,60	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,66	0,07	0,15	0,03	0,18	0,95	0,96	0,05	0,16	0,80	0,13	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,37	1,62	3,21	2,18	4,24	1,89	2,45	4,24	3,08	6,16	5,61	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,31									1,16	5,15	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,92	0,18	0,07	0,05	0,01		0,04	0,80		0,39	0,37	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07	0,03		0,02	0,01		0,01					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,44				0,41		0,03					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	1,46	0,24	0,91	1,10	0,48	1,95	0,59	1,40	0,42		0,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,75	0,10	1,02	0,36	2,42	0,01	3,63	2,12	0,49	0,55	1,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	1,29	0,15			0,21	0,08	0,26		0,13		0,46	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,02	0,002	0,02	0,02	0,08	0,01	0,16	0,03		0,06	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,11	0,16	0,88	0,41	0,35	0,12	0,38	0,60	0,13	7,75	17,54	0,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	837,40	56,29	54,55	81,10	79,31	58,75	118,16	72,86	56,06	108,62	94,54	57,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,96	0,25	1,73	0,13	0,23	0,31	0,36	0,37	0,20	0,53	0,72	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,61							1,61				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,12	0,09	0,10	0,15	0,75	0,83	0,30	0,08	0,02		0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37											1,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60				0,60							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>												
II	Khu chức năng		1.695,41	111,60	94,19	116,57	119,79	88,62	168,20	112,76	98,18	455,14	215,65	114,71
1	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>1.573,42</i>	<i>111,60</i>	<i>94,19</i>	<i>116,57</i>	<i>119,79</i>	<i>88,62</i>	<i>168,20</i>	<i>112,76</i>	<i>98,18</i>	<i>346,39</i>	<i>202,41</i>	<i>114,71</i>
2	<i>Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>121,99</i>									<i>108,75</i>	<i>13,24</i>	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,71				0,14			1,17	0,01	1,13	0,48	1,78
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,27									0,27		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21				0,14					0,07		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02											1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật	SKX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04											0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08							0,07		0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03							0,03				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	0,03										0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	công cộng													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,76							1,01	0,01	0,76	0,41	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,75	0,06	0,46	0,01	0,17	0,07	0,50	0,03	0,01	3,13	0,55	0,76
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,24	0,06	0,46	0,01	0,17	0,07	0,36	0,03		2,77	0,55	0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng	NTS/PNN	0,32								0,01	0,31		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,93	0,36	0,62			0,02		0,36	0,37		0,08	0,13

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Diện tích đất chưa sử dụng

Trên địa bàn quận Tân Phú không có đất chưa sử dụng.